

Số: 158 /KH-THTS

Trường Sơn, ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023-2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Trường Sơn

2. Địa chỉ:

Số 5, đường Vương Công Hiến, Văn Tràng 1, thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng.

- Địa chỉ thư điện tử: thtruongson@anlao.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: thtruongson.haiphong.edu.vn

3. Loại hình trường: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

- **Sứ mạng:** “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- **Tầm nhìn** “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- **Mục tiêu của nhà trường:** Xây dựng thương hiệu của nhà trường có uy tín, có chất lượng, từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại , tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển nhà trường

Trường Tiểu học Trường Sơn huyện An Lão được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở Trường Sơn theo Quyết định số 1980/QĐ-UB ngày 19 tháng 10 năm 1993 của UBND huyện An Lão và được mang tên chính thức trường Tiểu học Trường Sơn. Trường có 01 điểm trường, tại địa chỉ tổ dân phố Văn Tràng 1 thị trấn Trường Sơn với diện tích 5157,3 m². Từ một trường Tiểu học chỉ có 02 dãy nhà cấp 4 với 8 phòng học, trải qua hơn hai mươi năm xây dựng và phát triển đến nay trường đã có 01dãy nhà hai tầng, 02 dãy nhà 3 tầng với tổng số 41phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng.Trường đã đạt chuẩn quốc gia năm 2010 và được công nhận lại chuẩn quốc gia năm 2022, kiểm định chất lượng cấp độ 2. Trường có Chi bộ đảng được thành lập độc lập. Trường có đầy đủ tổ chức Công đoàn, Chi đoàn thanh niên CSHCM. Chi bộ nhà trường liên tục

đạt danh hiệu Chi bộ trong sạch vững mạnh. Qua quá trình hình thành và phấn đấu, trường liên tục đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, được nhận Bằng khen của UBND thành phố Hải Phòng, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo .

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Ngô Thị Thu Giang
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ thư điện tử: ngothithugiang2012@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy trong nhà trường

- Hội đồng trường Tiểu học Trường Sơn theo quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND huyện An Lão
- + Danh sách thành viên Hội đồng trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ chức danh	Nhiệm vụ
1	Ngô Thị Thu Giang	Bí thư chi bộ Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Nguyễn Thị Mai Hương	Phó bí thư chi bộ Phó hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng
3	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Chủ tịch công đoàn Tổ phó tổ 1	Thư ký
4	Nguyễn Thị Hồng	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên
5	Nguyễn Thị Hồng	Tổ trưởng tổ 1	Ủy viên
6	Nguyễn Thị Hà	Tổ trưởng tổ 2	Ủy viên
7	Phạm Thị Thủy	Tổ trưởng tổ 3	Ủy viên
8	Ngô Thị Nguyệt	Tổ trưởng tổ 4	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Nguyệt	Tổ trưởng tổ 5	Ủy viên
10	Hoàng Văn Thúy	Bí thư Đảng uỷ Chủ tịch HĐND	Ủy viên
11	Nguyễn Thị Dừa	Trưởng Ban ĐD CMHS	Ủy viên

- Các tổ trong trường: Trường có 5 tổ chuyên môn và 1 tổ văn phòng.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý nhân viên	40	0	02	37	1	0	2	0	16	20	33	3	0	0
	I Giáo viên	34													
	Trong đó số giáo viên dạy văn hoá	30													
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	02	0		02										
3	Tin học	0	0		0										
4	Âm nhạc	01	0		01										
5	Mỹ thuật	01	0		01										
6	Thể dục	0	0												
7	GV TPT	1			01										
	II Cán bộ quản lý	02	0	01	01										
1	Hiệu trưởng	01	0	01											
2	Phó hiệu trưởng	01	0		01										
	III Nhân viên	4													
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0								

5	Nhân viên thư viện	01	0	0	01	0	0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên khác	02						02							

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.
- Giáo viên: 31 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 31/34 ~ 91,2%; 3 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 3/34 ~ 9,8%
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 55/55=100% (trong đó 03 CBQL, 52 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	8	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5157,5	6,0
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2146	2,52

VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1464	1,7
2	Diện tích thư viện (m ²)	80	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	0	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	108	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	54	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	54	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	40	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	0	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	54	
10	<i>Diện tích phòng học thông minh</i>	54	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	1
1.1	Khối lớp 1	5	1
1.2	Khối lớp 2	5	1
1.3	Khối lớp 3	5	1
1.4	Khối lớp 4	5	1
1.5	Khối lớp 5	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		1
2.1	Khối lớp 1	0	1
2.2	Khối lớp 2	0	1
2.3	Khối lớp 3	0	1
2.4	Khối lớp 4	0	1
2.5	Khối lớp 5	4	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	27	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: máy soi vật thể	26	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường.

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường là các bản sách thuộc Bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
- Sách Tiếng Anh là bộ sách của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam do tác giả Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên),

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả		
	Không đạt	Đạt	
		Mức 1	Mức 2
Tiêu chuẩn 1			
Tiêu chí 1.1		x	x
Tiêu chí 1.2		x	x
Tiêu chí 1.3		x	x
Tiêu chí 1.4		x	x
Tiêu chí 1.5		x	x
Tiêu chí 1.6		x	x
Tiêu chí 1.7		x	x
Tiêu chí 1.8		x	x
Tiêu chí 1.9		x	x
Tiêu chí 1.10		x	x
Tiêu chuẩn 2			
Tiêu chí 2.1		x	x
Tiêu chí 2.2		x	x
Tiêu chí 2.3		x	x
Tiêu chí 2.4		x	x
Tiêu chuẩn 3			
Tiêu chí 3.1		x	x
Tiêu chí 3.2		x	x
Tiêu chí 3.3		x	x
Tiêu chí 3.4		x	x
Tiêu chí 3.5		x	x
Tiêu chí 3.6		x	x
Tiêu chuẩn 4			
Tiêu chí 4.1		x	x
Tiêu chí 4.2		x	x
Tiêu chuẩn 5			
Tiêu chí 5.1		x	x

Tiêu chí 5.2		x	x
Tiêu chí 5.3		x	x
Tiêu chí 5.4		x	x
Tiêu chí 5.5		x	x

- **Kết quả tự đánh giá:** Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia

- Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2:

+ Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc cấp Bằng công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia

+ Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Sở Giáo dục và đào tạo Hải Phòng về việc công nhận trường học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục .

3. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài

- Tiếp tục phấn đấu giữ vững kết quả đạt được chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2:

- Từng bước phấn đấu chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3:

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Tổng số học sinh tuyển mới: 165 học sinh, trong đó nữ là 76 học sinh, nam 89 học sinh.

- Tuyển đúng tuyển: 146 học sinh

- Tuyển trái tuyển là: 19 học sinh

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

a. Thông tin về học sinh:

Khối lớp	Năm học 2023-2024						
	Số lớp	Số học sinh học 2 buổi/ngày		Diện khuyết tật		Số học sinh dân tộc thiểu số	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
Lớp 1	5	167	78	1		2	
Lớp 2	5	151	68	1		3	
Lớp 3	4	136	60	2			
Lớp 4	5	175	75				
Lớp 5	4	171	85	1		1	
Cộng	23	800	366	5		6	

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT

*/ Đánh giá cả năm đối với các môn học, hoạt động giáo dục

Khối lớp	Số HS	Môn Đạo đức			Môn TNXH (Khoa học)		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	135	28	3	138	25	3
K2	150	126	23	1	121	27	2
K3	134	111	23	0	100	34	0
K.4	175	144	31	0	128	47	0
K.5	170	129	41	0	105	65	0
Cộng	795	645	146	4	592	198	5

Khối lớp	Số HS	Môn Kỹ thuật (Trải nghiệm lớp 1,2,3,4)			Môn Thể dục (GDTC lớp 1,2,3,4)		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	139	24	3	141	22	3
K2	150	124	25	1	130	20	0
K3	134	106	28	0	106	28	0
K.4	175	138	37	0	138	37	0
K.5	170	107	63	0	121	49	0
Cộng	625	507	114	4	636	156	3

Khối lớp	Số HS	Môn Âm nhạc			Môn Mỹ thuật		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	134	32	0	134	32	0
K2	150	117	33	0	117	33	0
K3	134	101	33	0	103	31	0
K.4	175	125	50	0	125	50	0
K.5	170	82	88	0	85	85	0
Cộng	795	559	236	0	564	231	0

Khối lớp	Số HS	Môn Toán			Môn Tiếng Việt		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	142	22	2	139	19	8
K2	150	123	25	2	118	31	1
K3	134	96	38	0	102	31	1
K.4	175	133	42	0	128	47	0
K.5	170	113	57	0	109	61	0
Cộng	795	607	184	4	596	189	10

Khối lớp	Số HS	Môn Tiếng Anh			Môn Tin học		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	136	27	3	141	25	0
K2	150	120	29	1	121	29	0

K3	134	99	34	1	100	34	0
K.4	175	125	50	0	126	49	0
K.5	170	83	87	0	97	73	0
Cộng	795	563	227	5	585	210	0

Khối lớp	Số HS	Môn Lịch sử- Địa lý		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K4	175	126	49	0
K5	170	95	75	0
Cộng	345	221	124	0

Khối lớp	Số HS	Môn Công nghệ		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K3	134	107	27	0
K4	175	128	47	0
Cộng	309	235	74	0

*/ Đánh giá mức độ hình thành, phát triển Năng lực

Khối lớp	Số HS	Tự phục vụ, tự quản (Tự chủ)			Hợp tác (Giao tiếp & H.tác)		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	139	24	3	143	20	3
K2	150	126	23	1	129	20	1
K3	134	108	25	1	113	20	1
K4	175	143	32	0	149	26	0
K5	170	145	25	0	142	28	0
Cộng	795	661	129	5	676	114	5

Khối lớp	Số HS	Tự học, GQ vấn đề (Giải quyết VĐ)		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	138	25	3
K2	150	122	26	2
K3	134	104	29	1
K4	175	135	40	0
K5	170	134	36	0
Cộng	795	633	156	6

- Năng lực đặc thù Lớp 1,2,3,4

STT	Tên năng lực	Ngôn ngữ			Tính toán		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	143	20	3	144	21	1
2	Lớp 2	133	16	1	131	17	2
3	Lớp 3	114	19	1	110	23	1
4	Lớp 4	148	27	0	138	37	0

STT	Tên năng lực	Khoa học			Thẩm mỹ		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	140	23	3	141	22	3
2	Lớp 2	125	24	1	132	17	1

3	Lớp 3	115	18	1	116	17	1
4	Lớp 4	145	30	0	152	23	0

STT	Tên năng lực	Thế chất		
		Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	149	17	0
2	Lớp 2	148	2	0
3	Lớp 3	122	11	1
4	Lớp 4	158	17	0

STT	Tên năng lực	Tin học			Công nghệ		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 3	115	19	0	116	18	0
2	Lớp 4	149	26	0	152	23	0

*/ Đánh giá mức độ hình thành, phát triển Phẩm chất

Khối lớp	Số HS	Chăm học, chăm làm (Chăm chỉ)			Tự tin, trách nhiệm (Trách nhiệm)		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	141	22	3	146	17	3
K2	150	135	15	0	139	11	0
K3	134	114	19	1	119	14	1
K4	175	143	32	0	162	13	0
K5	170	141	29	0	141	29	0
Cộng	795	674	117	4	707	84	4

Khối lớp	Số HS	Trung thực, kỷ luật (Trung thực)			Đ. kết, yêu thương (Nhân ái)		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	149	14	3	154	12	0
K2	150	149	1	0	150	0	0
K3	134	122	11	1	123	10	1
K4	175	162	13	0	171	4	0
K5	170	154	16	0	168	2	0
Cộng	795	736	55	4	766	28	1

Khối lớp	Số HS	Yêu nước		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	163	3	0
K2	150	150	0	0
K3	134	132	2	0
K4	175	175	0	0

Tổng hợp kết quả cuối năm

Khối	Số HS	Số HS HTCT lớp học	Lưu ban
K1	166	158	08
K2	150	148	02
K3	134	133	01
K4	175	175	0
K5	170	170	0
Cộng	795	784=98,62%	11=1,38%

- 05 HS khuyết tật có đánh giá riêng

Khen thưởng:

- Danh hiệu HS xuất sắc, khen toàn diện: 436 em chiếm 54,9 %
- Danh hiệu học sinh tiêu biểu vóp lớp 1,2,3,4 và khen 01 nội dung đối với lớp 5: 182 em chiếm 22,8 %
- Danh hiệu CNBH: 757 chiếm 94,6%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh Lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Các khoản thu năm học 2023-2024				
I	Các khoản thu theo Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.				
1	Dịch vụ trông xe (HS có nhu cầu)				
	Số dư năm trước chuyển sang	12.208.000	12.208.000		
	Mức thu (20.000 đ/HS/tháng)		0		
	Tổng số thu trong năm	28.630.000	28.630.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	40.838.000	40.838.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	40.838.000	40.838.000		
	Số chi trong năm	40.772.000	40.772.000		
	Trong đó:		0		
	Chi bảo vệ tham gia làm công tác trông coi xe	14.315.000	14.315.000		
	Chi hỗ trợ CSVC	23.594.000	23.594.000		
	Chi nộp thuế	2.863.000	2.863.000		
	Số dư cuối năm	66.000	66.000		
2	Học thêm (HS có nhu cầu)		0		
2.1	Kỹ năng sống		0		
	Số dư năm trước chuyển sang		0		
	Mức thu (10.000đ/tiết/HS)		0		
	Tổng số thu trong năm	250.750.000	250.750.000		

	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	250.750.000	250.750.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	250.750.000	250.750.000		
	Số chi trong năm	250.750.000	250.750.000		
	Trong đó:		0		
	Chi trả trung tâm liên kết. Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	250.750.000	250.750.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
2.2	Tiếng anh tự chọn học sinh khối 1,2		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	5.635.276	5.635.276		
	Mức thu		0		
	Tổng số thu trong năm	76.260.000	76.260.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	76.260.000	76.260.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	76.260.000	76.260.000		
	Số chi trong năm	76.260.000	76.260.000		
	Trong đó:		0		
	Chi trả trung tâm liên kết, Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	76.260.000	76.260.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
2.3	Tiếng anh tăng cường bổ trợ khối 5		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	2.653.315	2.653.315		
	Mức thu (180,000đ/hs/ tháng)		0		
	Tổng số thu trong năm	237.150.000	237.150.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	237.150.000	237.150.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	237.150.000	237.150.000		
	Số chi trong năm	237.150.000	237.150.000		
	Trong đó:		0		
	Chi trả trung tâm liên kết. Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	237.150.000	237.150.000		

	Số dư cuối năm	0	0		
2.4	Tiếng anh người nước ngoài khối 1,2,3,4		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	409.870	409.870		
	Mức thu		0		
	Tổng số thu trong năm	690.819.870	690.819.870		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	690.819.870	690.819.870		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	690.819.870	690.819.870		
	Số chi trong năm	690.819.870	690.819.870		
	Trong đó:		0		
	Chi trả trung tâm liên kết. Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	690.819.870	690.819.870		
	Số dư cuối năm	0	0		
2.5	Toán tư duy (HS lớp 3,4)		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	1.198.560	1.198.560		
	Mức thu (40.000đ/HS/tháng (1 tháng 4tiết)		0		
	Tổng số thu trong năm	95.160.000	95.160.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	95.160.000	95.160.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	95.160.000	95.160.000		
	Số chi trong năm	96.358.560	96.358.560		
	Trong đó: Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	96.358.560	96.358.560		
	Số dư cuối năm	0	0		
2.6	Tin học khối học sinh khối 1,2,5		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	83.700	83.700		
	Mức thu (K1,2: 32,000đ/hs/tháng, K5: 64,000/HS/tháng)		0		
	Tổng số thu trong năm	167.616.000	167.616.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	167.699.700	167.699.700		

	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	167.616.000	167.616.000		
	Số chi trong năm	167.616.000	167.616.000		
	Trong đó: Chi nộp thuế, chi cơ sở vật chất nhà trường ,chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn	167.616.000	167.616.000		
	Số dư cuối năm	83.700	83.700		
3	Quản lý ngoài giờ khối 1,2,3,4,5 (HS có nhu cầu)		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	13.428.177	13.428.177		
	Mức thu		0		
	Tổng số thu trong năm	780.824.000	780.824.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	794.252.177	794.252.177		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	780.824.000	780.824.000		
	Số chi trong năm	807.680.354	807.680.354		
	Trong đó:		0		
	Chi trả giáo viên trực tiếp quản lý học sinh sau giờ học chính khoá,Chi nộp thuế, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường.....	807.680.354	807.680.354		
	Số dư cuối năm		0		
4	Bán trú (HS có nhu cầu)				
4.1	Tiền ăn bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	444.019.000	444.019.000		
	Tổng chi: Mua suất ăn bán trú cho HS	444.019.000	444.019.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
4.2	Chăm sóc bán trú		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Mức thu (120,000/HS/Tháng)		0		
	Tổng số thu trong năm	98.753.000	98.753.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	98.753.000	98.753.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	98.753.000	98.753.000		
	Số chi trong năm	98.753.000	98.753.000		

	Trong đó:		0		
	Chi trả cho giáo viên trực tiếp trông trưa. Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác quản lý. Phục vụ, giáo viên	98.753.000	98.753.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
4.3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	25.550.000	25.550.000		
	Tổng chi: mua chăn, ga, tủ, cốc, đồ dùng vệ sinh, giấy vệ sinh, giặt chăn ...	25.550.000	25.550.000		
	Số dư cuối năm		0		
5	Dạy học 2 buổi/ngày (Hỗ trợ CSVC, điện nước)				
	Số dư năm trước chuyển sang	40.927	40.927		
	Tổng thu	195.172.500	195.172.500		
	Tổng chi	194.354.063	194.354.063		
	Số dư cuối năm	859.364	859.364		
6	Nước uống		0		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	55.711.000	55.711.000		
	Tổng chi nộp trả công ty mua nước uống cho HS	55.711.000	55.711.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
II	Các khoản thu theo quy định hiện hành:		0		
1	Bảo hiểm y tế học sinh	512.110.620	512.110.620		
	Số dư năm trước chuyển sang		0		
	Tổng thu	512.110.620	512.110.620		
	Tổng chi: Nộp về BHXH huyện An Lão	512.110.620	512.110.620		
	Số dư cuối năm		0		
2	Quỹ “vòng tay bè bạn”				

	Mức thu : Quỹ được xây dựng từ việc HS quyên góp giấy vụn, phế liệu... hoặc tiết kiệm tiền ăn sáng 1000đ/tuần....				
	Số dư năm trước chuyển sang		0		
	Tổng thu	32.816.000	32.816.000		
	Tổng chi: Trong đó	32.816.000	32.816.000		
	Nộp huyện đoàn 25%	7.383.000	7.383.000		
	Tổ chức các hoạt động đội tại liên đội 75% (đại hội liên đội, các chuyên đề.....)	25.433.000	25.433.000		
	Số dư cuối năm	117.000	117.000		
III	Quỹ tài trợ				
	Số dư năm trước chuyển sang	694.800	694.800		
	Tổng thu	108.448.000	108.448.000		
	Số được cho trong năm:	109.142.800	109.142.800		
	Số đã chi:(Mua màn hình thông minh, mùa bàn ghế, bảng trượt phòng học thông minh ...	107.700.000	107.700.000		
	Số dư chuyển năm sau	1.442.800	1.442.800		
IV	Chi từ nguồn thu phí để lại				
1	Chi sự nghiệp				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

3	Chi quản lý hành chính				
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
V	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
	Học phí				
	Học nghề				
	Học tiếng anh				
	Học kỹ năng sống				
	Troông giữ xe đạp				
	Quản lý ngoài giờ sau giờ học chính khoá				
					
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.302.296.000	5.302.296.000		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.302.296.000	5.302.296.000		
	Chi thanh toán các nhân	4.983.702.000	4.983.702.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	318.257.249	318.257.249		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	141.998.500	141.998.500		
	Chi khác	273.744.251	273.744.251		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	199.550.000	199.550.000		

	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	49.000.000	49.000.000		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	131.200.000	131.200.000		
	Chi khác	19.350.000	19.350.000		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
IV	Mức thu nhập hàng tháng				
1	Mức thu nhập của CBQL				

	Mức cao nhất (đ/người/năm)				
	Mức bình quân (đ/người/năm)				
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)				
2	Mức thu nhập của giáo viên				
	Mức cao nhất (đ/người/năm)				
	Mức bình quân (đ/người/năm)				
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)				
V	Mức chi cho học sinh				
1	Mức chi thường xuyên / học sinh (đ/hs/năm học)				
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị (đ/hs/năm học)				

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1.Công tác bồi dưỡng tư tưởng chính trị, thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua.

- Bồi dưỡng các chuyên đề chính trị. Học tập các văn bản luật, quy định của ngành...

BGH chỉ đạo cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc các cuộc vận động, phong trào thi đua.

Trong năm học vừa qua có 02 đảng viên được kết nạp mới, 04 đồng chí được bồi dưỡng cảm tình đảng.

100 % cán bộ giáo viên, nhân thực hiện tốt đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy của ngành và quy chế của cơ quan.

2.Thực hiện chương trình giáo dục.

2.1. Chỉ đạo thực hiện chương trình

Khối 5 thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT(Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành); tổ chức thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa theo chương trình GDPT cấp Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 đảm bảo chất lượng, hiệu quả với lớp 1, lớp 2,lớp 3, lớp 4.

2.2. Chỉ đạo dạy học 2 buổi/ngày

Căn cứ vào sự chỉ đạo nhiệm vụ năm học của các cấp, căn cứ vào tình

hình thực tế của nhà trường, trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. 100% học sinh của trường được học 2 buổi/ngày, nguồn học 02 buổi/ngày từ ngân sách nhà nước cấp.

Ban giám hiệu đã chỉ đạo thực hiện đúng tiến độ chương trình, sắp xếp thời khoá biểu và thực hiện các quy định chuyên môn theo sự chỉ đạo của SGD&ĐT và Phòng GD&ĐT.

2.2. Dạy môn tự chọn, liên kết:

- *Đối với lớp 1, 2:*

+Tiếp tục triển khai Chương trình môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2 sách Global success đảm bảo các yêu cầu được quy định trong CTGDPT 2018 và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

+Thực hiện tổ chức dạy học môn Tin học, tổ chức hoạt động giáo dục tin học ở cấp tiểu học theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và tạo cơ hội cho học sinh lớp 1, lớp 2 được tiếp cận giáo dục Tin học, năm học 2023-2024, trường tổ chức cho HS lớp 1,2 được học Tin học.

- *Đối với lớp 3,4:* tổ chức dạy học môn Tiếng Anh 4 tiết/tuần, môn Tin học cho 100% học sinh lớp 3 từ năm học 2023-2024 đảm bảo các yêu cầu được quy định trong CTGDPT 2018;

- *Đối với lớp 5:* Tiếp tục triển khai Chương trình thí điểm Tiếng Anh cấp Tiểu học. tăng cường tổ chức dạy Tiếng Anh 4 tiết/tuần giáo viên tiếp cận Chương trình môn Tiếng Anh theo CTGDPT 2018 một cách linh hoạt, phù hợp để tạo tâm thế sẵn sàng cho học sinh học lên lớp 6 theo chương trình mới.

3. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ tay nghề cho giáo viên và các hoạt động chuyên môn.

- Các khối,tổ chức SHCM với các nội dung:

+ Chuyên đề các môn học đặc biệt là đối với lớp 4,3,2,1

+ Vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực.

+ Kỹ thuật đánh giá học sinh theo thông tư 27,22

+ Dạy học các môn học theo định hướng STEM.

+ Xây dựng ma trận đề kiểm tra.

+ Bàn bài mới bài khó, lên chuyên đề, trường tổ chức chuyên đề theo kế hoạch, Giáo viên tích cực tham gia sinh hoạt chuyên môn.

Trường đã tổ chức thi giáo viên dạy giỏi cấp trường để đánh giá tay nghề giáo viên đồng thời là dịp để anh em giáo viên trau dồi học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

+ Tổ chức kiểm tra định kỳ chất lượng theo quy định

- 07 đồng chí đã tham gia thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện

*** Kết quả đạt được của giáo viên**

+ **Thi GV dạy giỏi cấp huyện** : có 7 đồng chí đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp huyện : Cô giáo Hoàng Thị Hải, Nguyễn Thị Hà, Phạm Thị Duyên, Trần Thị Hà Trang, Đào Thị Thu Thảo, Đào Thị Hà, Đoàn Thị Huyền

+ **Sáng kiến cấp thành phố** : 01 sáng kiến được công nhận

+ **Sáng kiến cấp huyện**: Có 22 sáng kiến được công nhận cấp huyện:

- **Kết quả chuyên đề, các hoạt động khác.**

+ Chuyên đề chuyên môn : “Sử dụng hiệu quả các phần mềm dạy học trong phòng học thông minh thông qua môn Toán lớp 4

+ Chuyên đề Đội cấp thành phố: Trang sách em yêu xếp loại Xuất sắc

- Kết quả kiểm tra, thanh tra của các cấp : Được đánh giá cao.

4. Các hoạt động ngoại khóa, các phong trào khác và tổ chức các ngày Lễ lớn.

- Ban giám hiệu đã phối hợp Công đoàn, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các phong trào khác và tổ chức các ngày Lễ lớn có hiệu quả: Lễ khai giảng năm học mới, Lễ kỉ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, chuyên đề chuyên môn, Chuyên đề Đội, Đại hội cháu ngoan Bác Hồ.

- Cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường đã tham đầy đủ các đợt ủng hộ theo sự chỉ đạo của các cấp.

5. Công tác an toàn an ninh trường học

- Nhà trường kiểm tra rà soát liên tục, thường xuyên hệ thống quạt, điện, cơ sở vật chất.

- Phối hợp với PHHS để thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong trường học.

- Cắt tỉa hệ thống cây xanh trong trường.

Trong năm học vừa qua công tác an toàn an ninh trường học đảm bảo.

6. Công tác thi đua

Cuối năm học Ban thi đua đã tiến hành bình xét thi đua kết quả như sau

	Tổng số	Xuất sắc		Tốt		T.bình		Yếu	
		T.số	%	T.số	%	T.số	%	T.số	%
Cuối năm	40	10	25	75	0	0	0	0	0

Kết quả thi đua năm học 2023-2024 :

*** Tập thể**

+Tập thể trường đạt Tập thể lao động xuất sắc.

+Trường được nhận Bằng khen của UBND TP

***Cá nhân**

- + 36 đồng chí đạt danh hiệu lao động tiên tiến.
- + 05 đồng chí đạt danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở
- + 02 đồng chí được tặng Bằng khen của UBND thành phố
- + 01 đc được đề nghị CSTĐ cấp thành phố
- + 04 đc đề nghị Bằng khen của BGD &ĐT
- +01 đc được đề nghị Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2023-2024 theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân của trường Tiểu học Trường Sơn.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Thu Giang